

CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN KIM PHÚ THỊNH
(Thành lập tại nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 30/06/2013**

Tháng 8 năm 2013



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN KIM PHÚ THỊNH

Số 74F3, Khu đô thị mới Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Luyện kim Phú thịnh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong suốt giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Nhã

Chủ tịch

Ông Thái Bá Hiền

Ủy viên

Ông Lê Thanh Tân

Ủy viên

Ông Nguyễn Văn Dinh

Ủy viên

Ông Nguyễn Văn Thái

Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Thái Bá Hiền

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thái

Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Thái Bá Hiền

Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN KIM PHÚ THỊNH CHO KỲ HOẠT ĐỘNG
TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 30/06/2013

Kính gửi: **Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Luyện kim Phú Thịnh

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty Cổ phần Luyện kim Phú Thịnh (gọi tắt là “Công ty”) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 lập ngày 14 tháng 08 năm 2013. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 3 đến trang 23. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét của Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Hữu Đông

Tổng Giám đốc

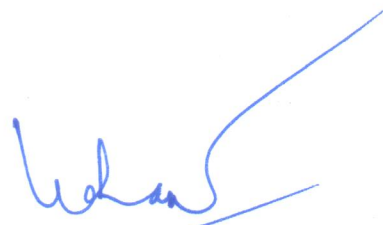
Số Giấy Chứng nhận ĐKHN

kiểm toán: 0140-2013-43-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013



Vũ Đức Thắng

Kiểm toán viên

Số Giấy Chứng nhận ĐKHN

kiểm toán: 0307-2013-43-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		58.745.252.045	69.140.267.724
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	14.085.519.407	11.622.636.220
111	Tiền		14.085.519.407	11.622.636.220
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	Phải thu ngắn hạn		28.395.147.880	49.636.317.461
131	Phải thu khách hàng	V.2	27.850.422.528	47.354.576.178
132	Trả trước cho người bán	V.3	539.736.519	2.276.752.450
135	Các khoản phải thu khác	V.4	4.988.833	4.988.833
140	Hàng tồn kho	V.5	11.180.515.298	3.410.777.481
141	Hàng tồn kho		11.180.515.298	3.410.777.481
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		5.084.069.460	4.470.536.562
152	Thuế GTGT được khấu trừ		884.069.460	270.536.562
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.6	4.200.000.000	4.200.000.000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		247.201.609.302	246.424.949.758
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	Tài sản cố định		9.580.403.935	8.803.744.391
221	Tài sản cố định hữu hình	V.7	5.512.143.043	5.291.049.492
222	Nguyên giá		6.142.348.789	5.642.348.789
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(630.205.746)	(351.299.297)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	4.068.260.892	3.512.694.899
240	Bất động sản đầu tư		-	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		237.500.000.000	237.500.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.9	237.500.000.000	237.500.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		121.205.367	121.205.367
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		70.622.180	70.622.180
268	Tài sản dài hạn khác		50.583.187	50.583.187
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		305.946.861.347	315.565.217.482

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
300	NỢ PHẢI TRẢ		72.822.789.303	82.615.765.511
310	Nợ ngắn hạn		72.822.789.303	82.615.765.511
312	Phải trả người bán	V.10	66.235.607.784	75.523.943.011
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	4.803.979.689	6.011.726.034
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.783.201.830	1.080.096.466
330	Nợ dài hạn		-	-
400	NGUỒN VỐN		233.124.072.044	232.949.451.971
410	Nguồn vốn chủ sở hữu	V.12	233.124.072.044	232.949.451.971
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		216.000.000.000	216.000.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển		13.332.982.284	1.132.896.466
418	Quỹ Dự phòng tài chính		2.091.458.960	566.448.233
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.699.630.800	15.250.107.272
421	Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		305.946.861.347	315.565.217.482

Trần Thị Thu Hoài
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hoài
Kế toán trưởng

Thái Bá Hiền
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	18.827.393.249	68.150.431.710
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	VI.1	18.827.393.249	68.150.431.710
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	17.333.817.592	64.059.974.408
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.493.575.657	4.090.457.302
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	205.588	3.838.451.777
22	Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	Chi phí bán hàng		-	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		651.128.227	620.624.448
26	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		842.653.018	7.308.284.631
31	Thu nhập khác		-	-
32	Chi phí khác	VI.4	13.776.979	40.404.990
40	Lợi nhuận khác		(13.776.979)	(40.404.990)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		828.876.039	7.267.879.641
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.5	224.589.322	1.840.845.229
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		604.286.717	5.427.034.412
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.6	28	330


Trần Thị Thu Hoài
Người lập biểu


Trần Thị Thu Hoài
Kế toán trưởng



Thái Bá Hiền
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	828.876.039	7.267.879.641
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ	278.906.449	43.595.796
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(205.588)	(3.838.451.777)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	1.107.576.900	3.473.023.660
09	Tăng giảm các khoản phải thu	21.241.169.581	(30.541.220.549)
10	Tăng giảm hàng tồn kho	(7.769.737.817)	(1.420.620.000)
11	Tăng giảm các khoản phải trả	(10.329.595.398)	71.992.364.849
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.432.335.667)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	200.000.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(59.400.000)	(255.511.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.757.677.599	43.448.036.960
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	(295.000.000)	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(106.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	205.588	3.838.451.777
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(294.794.412)	(102.161.548.223)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	60.000.000.000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	60.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	2.462.883.187	1.286.488.737
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	11.622.636.220	12.552.068.136
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	14.085.519.407	13.838.556.873

Trần Thị Thu Hoài
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hoài
Kế toán trưởng

Thái Bá Hiền
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2013



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Luyện kim Phú Thịnh là Công ty Cổ phần được Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102739992, thay đổi lần thứ 9 ngày 24/8/2012.

Vốn điều lệ của Công ty là 216.000.000.000 đồng được chia làm 21.600.000 cổ phần mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản bao gồm: Đầu tư, xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư tập trung, tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê, thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại.
- Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi và công nghiệp
- Lập các dự án và đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến khoáng sản và luyện kim
- Mua bán khoáng sản, các thiết bị máy móc khai khoáng, chế biến khoáng sản và luyện kim
- Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim.

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

Trụ sở/ Chi nhánh

Địa điểm

Trụ sở chính

Số 74F3, Khu đô thị mới Đại Kim, Phường Đại Kim,
Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2013 là 98 người.

Công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản và luyện kim Thăng Long-Nghệ An

* Địa chỉ: Số 20, Nguyễn Thái Học, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

* Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 30/6/2013: 100%

* Quyền biểu quyết của Công ty tại ngày 30/6/2013: 100%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá vốn của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Tài sản cố định khác	10
Máy móc, thiết bị	03 – 04
Thiết bị văn phòng	03

5. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt	14.077.501.722	11.609.273.010
Tiền gửi ngân hàng	8.017.685	13.363.210
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	14.085.519.407	11.622.636.220

2. Phải thu khách hàng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Tập đoàn tre gỗ Việt Nam	16.749.408.122	23.249.408.122
Công ty Cổ phần Luyện kim Đông Bắc	8.317.590.616	20.147.590.616
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mạnh	2.342.677.440	3.012.677.440
Công ty Cổ phần NANO Thái Nguyên	-	944.900.000
Doanh nghiệp tư nhân Cao Ngọc Nguyên	440.746.350	-
Cộng	27.850.422.528	47.354.576.178

3. Trả trước cho người bán

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Công ty Cổ phần đầu tư khoáng sản Tây Bắc	416.884.942	416.884.942
Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico	-	1.709.867.508
Công ty Cổ phần Cát Thịnh	22.272.727	150.000.000
Công ty Cổ phần thông tin và định giá Việt Nam	100.000.000	-
Điện lực Nghĩa Lộ	578.850	-
Cộng	539.736.519	2.276.752.450

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Phải thu thuế TNCN	4.988.833	4.988.833
Cộng	4.988.833	4.988.833

5. Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	1.197.836.915	1.197.836.915
Chi phí SX, KD dở dang	370.537.045	89.452.186
Hàng hóa	9.612.141.338	2.123.488.380
Cộng	11.180.515.298	3.410.777.481

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

6. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tạm ứng	4.200.000.000	4.200.000.000
Cộng	4.200.000.000	4.200.000.000

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Tài sản cố định khác (*)	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	5.385.988.293	245.634.132	10.726.364	5.642.348.789
Mua trong kỳ	500.000.000	-	-	500.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.885.988.293	245.634.132	10.726.364	6.142.348.789
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	104.223.615	240.957.673	6.118.009	351.299.297
Khấu hao trong kỳ	271.723.523	4.676.459	2.506.467	278.906.449
Số dư cuối kỳ	375.947.138	245.634.132	8.624.476	630.205.746
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	5.281.764.678	4.676.459	4.608.355	5.291.049.492
Tại ngày cuối kỳ	5.510.041.155	-	2.101.888	5.512.143.043

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 264.491.275 đồng.

(*) Tài sản cố định khác là đường bê tông vào mỏ Eo dòng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chi phí đền bù	445.892.727	445.892.727
Trạm biến áp	222.727.273	-
Xây dựng cơ bản dở dang tại Nghệ An	3.399.640.892	3.066.802.172
Cộng	4.068.260.892	3.512.694.899

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

9. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Công ty Cổ phần Chì Kẽm Yên Bái (*)	167.500.000.000	167.500.000.000
Công ty TNHH MTV XNK Yên Bái Lào Cai (**)	70.000.000.000	70.000.000.000
Cộng	<u>237.500.000.000</u>	<u>237.500.000.000</u>

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là các khoản đầu tư hợp tác sản xuất kinh doanh, bao gồm:

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐKD ngày 05/03/2012: Hợp tác kinh doanh để sản xuất ra sản phẩm Chì Kẽm tại 2 Mỏ Chì Kẽm tại xã Cẩm Nhân, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái. Giá trị mỗi bên 200.000.000.000 đồng. Thời hạn hợp đồng là 5 năm kể từ ngày 5/3/2012 đến 5/3/2017.

(**) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/2012/HĐKD ngày 15/6/2012: Hợp tác liên kết kinh doanh mặt hàng khoáng sản: quặng, thiếc, chì, kẽm, đá thạch anh...Giá trị mỗi bên 100.000.000.000 đồng. Thời hạn hợp đồng là 5 năm kể từ ngày 15/6/2012 đến 15/6/2017.

10. Phải trả người bán

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Công ty Cổ phần Thép Cao Bắc	436.839.523	436.839.523
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Bắc Á	46.710.975.025	61.818.187.775
Công ty Cổ phần An Hồng Phương	4.863.868.139	13.086.876.713
Công ty TNHH Tiến Thành	-	182.039.000
Công ty Cổ phần khoáng sản Na rì Hamico	13.722.825.097	-
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	1.100.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng XNK Thăng Long	500.000.000	-
Cộng	<u>66.235.607.784</u>	<u>75.523.943.011</u>

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.798.990.856	6.006.737.201
Thuế thu nhập cá nhân	4.988.833	4.988.833
Cộng	<u>4.803.979.689</u>	<u>6.011.726.034</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC Tại ngày 01/01/2012 Tăng do trích lập các quỹ Lãi trong kỳ Tăng khác Phân phối LNST Lỗ trong năm Giảm khác Tại ngày 31/12/2012	156.000.000.000 - 60.000.000.000 - - - - - 216.000.000.000	- 1.132.896.466 - - - - - 1.132.896.466	- 566.448.233 - - - - - 566.448.233	9.231.597.806 - 9.112.967.171 - (3.094.457.705) - - 15.250.107.272	165.231.597.806 1.699.344.699 69.112.967.171 - (3.094.457.705) - - 232.949.451.971
KỲ NÀY Tại ngày 01/01/2013 Tăng do trích lập các quỹ Lãi trong kỳ Tăng khác Giảm do phân phối lợi nhuận Lỗ trong năm Giảm khác Tại ngày 30/06/2013	216.000.000.000 - - - - - - 216.000.000.000	1.132.896.466 12.200.085.818 - - - - - 13.332.982.284	566.448.233 1.525.010.727 - - - - - 2.091.458.960	15.250.107.272 - 604.286.717 332.838.720 (14.487.601.909) - - 1.699.630.800	232.949.451.971 13.725.096.545 604.286.717 332.838.720 (14.487.601.909) - - 233.124.072.044

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

12.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u> <u>Cổ phiếu</u>	<u>Đầu kỳ</u> <u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.600.000	21.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.600.000	21.600.000
Cổ phiếu phổ thông	21.600.000	21.600.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.600.000	21.600.000
Cổ phiếu phổ thông	21.600.000	21.600.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu**

12.3. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Quỹ đầu tư phát triển	13.332.982.284	1.132.896.466
Quỹ dự phòng tài chính	2.091.458.960	566.448.233

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	18.827.393.249	68.150.431.710
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Các khoản giảm trừ	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
Doanh thu thuần	<u>18.827.393.249</u>	<u>68.150.431.710</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn bán hàng	17.333.817.592	64.059.974.408
Cộng	<u>17.333.817.592</u>	<u>64.059.974.408</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi	205.588	3.838.451.777
Cộng	205.588	3.838.451.777

4. Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền phạt	6.002.317	-
Các khoản phí khác	7.774.662	40.404.990
Cộng	13.776.979	40.404.990

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<u>Kỳ này</u>
Lợi nhuận trước thuế	
- Lợi nhuận của Công ty Mẹ	892.354.970
- Lợi nhuận của Công ty Con	(63.478.931)
Điều chỉnh tăng	6.002.317
Điều chỉnh giảm	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	
- Của Công ty Mẹ	898.357.287
- Của Công ty Con	(63.478.931)
Thuế suất áp dụng	25%
Thuế TNDN Công ty Mẹ	224.589.322
Thuế TNDN Công ty Con	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	224.589.322

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	604.286.717	5.427.034.412
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	21.600.000	16.426.486
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	330

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	471.756.922	340.032.000
Chi phí khấu hao	2.506.479	3.225.228
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí bằng tiền khác	118.153.757	217.608.220
Cộng	595.417.158	563.865.448

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	<u>Kỳ này</u>
Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban Giám đốc	203.060.577
Cộng	203.060.577

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không phát sinh khoản công nợ tiềm tàng nào đến thời điểm ngày 30/06/2013.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Các loại công cụ tài chính:

(Đơn vị tính: VND)

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.085.519.407	11.622.636.220
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.395.147.880	49.636.317.461
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	237.500.000.000	237.500.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-
Cộng	279.980.667.287	298.758.953.681
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	72.822.789.303	82.615.765.511
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	72.822.789.303	82.615.765.511

Quản lý rủi ro vốn:

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	72.822.789.303	-	72.822.789.303
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	72.822.789.303	-	72.822.789.303
Số dư đầu kỳ			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	82.615.765.511	-	82.615.765.511
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	82.615.765.511	-	82.615.765.511

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Số dư cuối kỳ

Tiền và các khoản tương đương tiền	14.085.519.407	-	14.085.519.407
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.395.147.880	-	28.395.147.880
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	237.500.000.000	237.500.000.000
Tài sản tài chính khác			
Cộng	42.480.667.287	237.500.000.000	279.980.667.287

Số dư đầu kỳ

Tiền và các khoản tương đương tiền	11.622.636.220	-	11.622.636.220
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.636.317.461	-	49.636.317.461
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	237.500.000.000	237.500.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	61.258.953.681	237.500.000.000	298.758.953.681

5. Báo cáo bộ phận

Trong 6 tháng đầu năm 2013, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn, do đó Công ty không thực hiện trình bày Báo cáo bộ phận cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013. Tại Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, Công ty sẽ trình bày chi tiết Báo cáo bộ phận theo quy định.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 và Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 và được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán-Tư vấn Đất Việt. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 được Công ty lập theo phương pháp trực tiếp. Tại Báo cáo tài chính này, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 được lập theo phương pháp gián tiếp để phục vụ mục đích so sánh.


Trần Thị Thu Hoài
Người lập biểu


Trần Thị Thu Hoài
Kế toán trưởng


Thái Bá Hiền
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2013